

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN
VÀNG DANH - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: 185 đường Nguyễn Văn Cừ, TP Uông Bí, Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh – TKV, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành ngày 03/04/2007. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chấp thuận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi từ lần thứ 01 ngày 27/04/2010 đến thay đổi lần thứ 07 ngày 09/11/2014; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đã được thay thế bằng mã số doanh nghiệp 5700101877 tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi lần thứ 01 ngày 27/04/2010.

Hoạt động chính trong năm tài chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác;

Công ty có trụ sở tại số 185 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm từ ngày 03/11/2015
- Ông Doãn Văn Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/11/2015
- Ông Vũ Đình Việt	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Nguyễn Tiến Phụng	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Phan Xuân Thủy	Ủy viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm từ ngày 16/04/2015
- Ông Trịnh Xuân Thòa	Ủy viên Hội đồng quản trị	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phan Xuân Thủy	Giám đốc	
- Ông Nguyễn Tiến Phụng	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc	
- Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	
- Ông Phùng Đình Hòa	Phó Giám đốc	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/09/2015
- Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: 185 đường Nguyễn Văn Cừ, TP Uông Bí, Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã kiểm soát hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|------------|
| - Ông Phạm Xuân Vinh | Trưởng ban |
| - Ông Phùng Thế Anh | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Luyến | Thành viên |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Uông Bí, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



PHAN XUÂN THỦY

Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin, được lập ngày 15/03/2016 từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Báo cáo kiểm toán số: 329/2015/BC.KTTC-AASC.CNQN phát hành ngày 12/03/2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

**CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
BDO**

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2013-038-1

Trang

NGUYỄN QUỲNH TRANG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		482.798.075.672	598.654.317.608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	86.226.290.088	218.218.439.419
1. Tiền	111		86.226.290.088	218.218.439.419
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.579.565.222	209.769.801.132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	214.030.855.356	192.627.070.545
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.421.000.000	6.231.335.952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	10.569.864.315	13.325.998.114
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.442.154.449)	(2.414.603.479)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	165.977.645.073	163.722.749.410
1. Hàng tồn kho	141		165.977.645.073	163.722.749.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.014.575.289	6.943.327.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2.332.916.852	6.577.627.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.988.151.001	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	693.507.436	365.699.945
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.782.683.833.439	1.293.100.271.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81.984.392.755	31.905.140.444
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		62.262.370.590	15.049.999.400
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	19.722.022.165	16.855.141.044
II. Tài sản cố định	220		1.226.962.290.648	961.633.206.630
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.226.943.514.392	961.601.097.041
- Nguyên giá	222		3.579.385.796.018	3.002.626.903.081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.352.442.281.626)	(2.041.025.806.040)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	18.776.256	32.109.589
- Nguyên giá	228		1.061.959.443	1.061.959.443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.043.183.187)	(1.029.849.854)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		324.881.967.265	232.389.547.155
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	324.881.967.265	232.389.547.155
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		148.855.182.771	67.172.377.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	148.855.182.771	66.984.701.453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	187.675.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.265.481.909.111	1.891.754.589.274

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

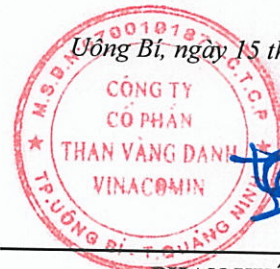
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.799.504.729.908	1.442.793.725.735
I. Nợ ngắn hạn	310		946.582.652.269	723.595.365.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	271.926.735.585	120.308.246.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	81.552.664.181	38.731.439.834
4. Phải trả người lao động	314		108.819.050.551	134.122.638.110
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	49.051.546.143	38.940.505.603
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	28.769.346.457
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	43.254.457.429	46.453.625.996
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	359.098.475.500	271.658.698.152
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.879.722.880	44.610.864.680
II. Nợ dài hạn	330		852.922.077.639	719.198.359.989
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	852.922.077.639	719.198.359.989
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		465.977.179.203	448.960.863.539
I. Vốn chủ sở hữu	410		450.058.839.261	442.024.201.878
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	420.235.040.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		420.235.040.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	(343.100.000)	(193.100.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.16	26.220.282.765	14.913.982.847
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	3.946.616.496	7.068.279.031
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.918.339.942	6.936.661.661
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		15.918.339.942	6.936.661.661
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.265.481.909.111	1.891.754.589.274

TRẦN THỊ THU THẢO

Người lập

NGUYỄN QUÝ DŨNG

Kế toán trưởng



Ông Bí, ngày 15 tháng 03 năm 2016

PHAN XUÂN THỦY

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	73.571.167.724	121.264.082.344
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	322.320.002.247	382.467.860.779
- Các khoản dự phòng	03	1.027.550.970	2.414.603.479
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.485.559.941)	(7.702.259.972)
- Chi phí lãi vay	06	84.597.279.906	115.649.149.457
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	477.030.440.906	614.093.436.087
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(69.232.525.864)	53.414.613.358
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.254.895.663)	167.299.498.378
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	161.061.509.091	(162.184.966.318)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(77.625.770.468)	(46.441.934.552)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(103.608.702.308)	(115.030.955.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.327.835.113)	(25.719.389.822)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.059.400.000	3.636.250.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(32.003.196.409)	(25.426.934.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	335.098.424.172	463.639.617.369
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(631.080.042.022)	(347.959.944.244)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	841.072.548	5.249.919.308
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.644.487.393	2.452.340.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(626.594.482.081)	(340.257.684.272)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	84.012.910.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	504.050.902.227	376.764.614.445
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(282.887.407.229)	(353.765.197.363)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(61.659.586.420)	(39.892.249.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	159.503.908.578	67.120.077.132
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(131.992.149.331)	190.502.010.229
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	218.218.439.419	27.716.429.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	86.226.290.088	218.218.439.419

Uông Bí, ngày 15 tháng 03 năm 2016



TRẦN THỊ THU THẢO

Người lập



NGUYỄN QUÝ DŨNG

Kế toán trưởng



PHẦN XUÂN THỦY

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh – TKV, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành ngày 03/04/2007. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chấp thuận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi từ lần thứ 01 ngày 27/04/2010 đến thay đổi lần thứ 07 ngày 09/11/2014; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đã được thay thế bằng mã số doanh nghiệp 5700101877 tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi lần thứ 01 ngày 27/04/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở tại số 185 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thành phố Ông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31/12/2015, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 6.141 người, trong đó cán bộ quản lý là 64 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT – BTC (*Chi tiết tại mục VII.3 Thông tin so sánh – Thuyết minh báo cáo tài chính*).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Riêng cách tính giá thành than được áp dụng theo chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- + Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa với giá trị xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- + Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là than nguyên khai và than thành phẩm.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

- + Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công đoạn khai thác than là đơn giá thực tế phát sinh trong kỳ (bằng tổng chi phí sản xuất theo công đoạn: (chia) cho tổng khối lượng sản phẩm theo công đoạn thực hiện trong kỳ).
- + Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là than nguyên khai được xác định theo nguyên tắc: Khối lượng (tấn) thực tế tồn cuối kỳ nhân (x) giá thành bình quân 01 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	02 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải (**)	02 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm

(*): Công ty đang trích khấu hao của một số tài sản theo thời gian đánh giá lại do đây là những tài sản cũ Công ty tiếp nhận lại từ các đơn vị khác.

(**): Trong năm, Công ty đang thực hiện trích khấu hao nhanh 02 lần đối với các một số tài sản thuộc nhóm phương tiện vận tải so với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT- BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 nhưng vẫn đảm bảo kinh doanh có lãi.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác của dự án khai thác phần lò giếng mức 00 đến -175; dự án khai thác phần lò giếng khu vực Cánh Gà; dự án xây dựng nhà máy tuyển Vàng Danh II, dự án đầu tư mở rộng sản xuất và các dự án khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm xe ô tô, lệ phí sử dụng đường bộ, các công cụ dụng cụ xuất dùng một lần được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong thời gian 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lệ phí sử dụng đường bộ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, các công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, phí cài đặt và cấp quyền sử dụng phần mềm Portaloppice, dịch vụ quản lý và giám sát phương tiện vận tải, phí duy trì và lưu trữ website, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Trong đó, các khoản lệ phí sử dụng đường bộ, chi phí sửa chữa tài sản, giá trị công cụ dụng cụ, phí cài đặt và cấp quyền sử dụng phần mềm, dịch vụ giám sát quản lý phương tiện vận tải được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong thời gian 24 tháng. Phí duy trì và lưu trữ website được phân bổ trong thời gian 60 tháng. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng than sạch khai thác trong năm.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo năm hạn gốc, năm hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí phải trả các công trình xây dựng.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, năm hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định: Công ty thực hiện trích lập dự phòng sửa chữa tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật của tài sản, căn cứ vào kế hoạch sửa chữa tài sản định kỳ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã hoàn nhập các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định không dùng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thu được thực tế so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo dạy nghề, dịch vụ khám chữa bệnh của Trung tâm y tế, dịch vụ vận chuyển, cung cấp suất ăn ca, cho thuê máy nén khí, cho thuê xe gòng, cho thuê kho bãi... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ các dự án thuộc quỹ môi trường; lãi tiền gửi và lãi ký quỹ.

Doanh thu từ các dự án thuộc quỹ môi trường được ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án, hồ sơ quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu tồn tại các yếu tố không chắc chắn.

Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát.. và dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của năm báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thu tiền chênh lệch bồi dưỡng độc hại, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt tại quỹ (i)	1.717.743.535	124.316.188
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	84.508.546.553	218.094.123.231
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>86.226.290.088</u>	<u>218.218.439.419</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:

	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam (VND)	1.717.743.535
Cộng	<u>1.717.743.535</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	<u>VND</u>
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Ông Bí	678.324.745
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Tây nam QN	493.587.183
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển NT - CN Ông Bí	21.581.580
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Quảng Ninh	122.941.964
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	31.756.071
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh	1.100.861.341
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	4.794.146.524
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội - CN Quảng Ninh	77.212.852.761
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	52.494.384
Cộng	<u>84.508.546.553</u>

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
+ Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	190.184.167.494	160.460.485.620
+ Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	18.242.562.545
+ Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	3.771.740.313
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	23.810.467.492	5.962.393.927
+ Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	4.055.729.763
+ Các khách hàng còn lại	36.220.370	134.158.377
Cộng	<u>214.030.855.356</u>	<u>192.627.070.545</u>

2.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin về bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3. Các khoản phải thu khác****3.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu người lao động	6.220.690.932	6.389.061.267
Ký cược, ký quỹ	-	-
Phải thu tạm ứng	61.941.401	389.602.326
Phải thu Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	3.019.179.113	-
Phải thu khác	1.268.052.869	6.547.334.521
Cộng	10.569.864.315	13.325.998.114

3.2 Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	18.951.495.084	16.412.606.721
Cho mượn	-	-
Phải thu khác (Tiền lãi ký quỹ)	677.027.081	442.534.323
Các khoản phải thu khác	93.500.000	-
Cộng	19.722.022.165	16.855.141.044

4. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Phải thu tiền bồi thường đào tạo, bồi thường vật chất	5.489.658.427	2.047.503.978	5.162.058.787	2.747.455.308
Cộng	5.489.658.427	2.047.503.978	5.162.058.787	2.747.455.308

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.820.084.689	-	43.638.306.738	-
Công cụ dụng cụ	2.924.185.052	-	3.516.736.621	-
Chi phí SXKD dở dang	19.870.728.277	-	14.751.438.957	-
Thành phẩm	102.261.413.468	-	100.361.673.593	-
Hàng hóa	3.101.233.587	-	1.454.593.501	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	165.977.645.073	-	163.722.749.410	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****6. Chi phí trả trước**

	31/12/2015	01/01/2015
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
+ Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.978.663.324	2.326.785.334
+ CF bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	313.677.363	378.458.067
+ CF sửa chữa TSCĐ	-	3.510.757.280
+ CF trả trước ngắn hạn khác	40.576.165	361.627.021
Cộng	2.332.916.852	6.577.627.702
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
+ Cột chống thủy lực, xà và giá thủy lực	14.638.224.173	8.266.109.545
+ CF sửa chữa lớn TSCĐ	28.908.532.047	23.369.474.997
+ GTCL của các TSCĐ chuyển thành CCDC	-	1.508.938.838
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	74.460.691.175	32.151.219.075
+ Giá trị công cụ dụng cụ	6.941.844.085	1.688.958.998
+ CF thăm dò phục vụ sản xuất	22.546.402.707	-
+ CF trả trước dài hạn khác	1.359.488.584	-
Cộng	148.855.182.771	66.984.701.453

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
+ Công ty cổ phần Cơ điện Ông Bí - Vinacomin	4.331.263.803	4.331.263.803	3.733.799.069	3.733.799.069
+ Công ty MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	12.639.679.369	12.639.679.369	9.547.863.302	9.547.863.302
+ Trường cao đẳng nghề Than - KS VN	12.786.514.606	12.786.514.606	6.049.534.242	6.049.534.242
+ Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	14.753.719.800	14.753.719.800	32.892.758.908	32.892.758.908
+ Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	10.254.330.818	10.254.330.818	8.636.247.433	8.636.247.433
+ Công ty Xây dựng hầm lò II - TKV	13.340.528.074	13.340.528.074	3.449.373.317	3.449.373.317
+ Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	19.504.772.224	19.504.772.224	1.795.770.174	1.795.770.174
+ Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV	13.905.581.285	13.905.581.285	3.329.822.327	3.329.822.327
+ Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	48.044.716.680	48.044.716.680	60.660.614	60.660.614
+ Công ty CP VT và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.124.122.475	2.124.122.475	2.419.896.046	2.419.896.046
+ Công ty CP tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin	6.678.578.235	6.678.578.235	-	-
+ Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Colimex 6	5.102.233.290	5.102.233.290	-	-
+ Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt Nam	3.498.000.000	3.498.000.000	-	-
+ Chi nhánh tổng công ty Thái Sơn tại Hà Nội	4.048.761.924	4.048.761.924	-	-
+ Tổng CTĐTPT hạ tầng đô thị UDIC - CTTNHHMTV	11.224.785.570	11.224.785.570	3.591.740.744	3.591.740.744
+ Công ty CP công nghệ và phân phối Toàn cầu	3.210.988.000	3.210.988.000	-	-
+ XN than Ông bí - Cty CP xi măng và XD QN	6.452.369.557	6.452.369.557	-	-
+ Công ty TNHH 1-5	194.515.490	194.515.490	2.318.617.587	2.318.617.587
+ Công ty CP vật tư Hà Nội	717.145.000	717.145.000	2.242.405.000	2.242.405.000
+ Công ty CP kinh doanh TM và SX SEIKI	2.760.711.580	2.760.711.580	3.059.677.500	3.059.677.500
+ DNTN Hải Thịnh	-	-	2.162.151.047	2.162.151.047
+ Phải trả cho các đối tượng khác	76.353.417.805	76.353.417.805	35.017.929.604	35.017.929.604
Cộng	271.926.735.585	271.926.735.585	120.308.246.914	120.308.246.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	2.020.991.797.150	439.854.466.278	417.525.793.336	23.791.179.754	100.463.666.563	3.002.626.903.081
Mua trong năm	-	134.307.515.512	161.708.315.802	8.499.231.812	-	304.515.063.126
Đầu tư XD CB hoàn thành	285.855.860.063	-	-	-	-	285.855.860.063
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(7.193.475.212)	(5.800.231.040)	-	-	-	(12.993.706.252)
Giảm khác	(618.324.000)	-	-	-	-	(618.324.000)
Tại ngày 31/12/2015	2.306.229.333.213	566.968.506.578	573.433.878.098	32.290.411.566	100.463.666.563	3.579.385.796.018
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	1.305.626.340.259	317.540.468.770	306.675.737.778	18.813.804.092	92.369.455.141	2.041.025.806.040
Khấu hao trong năm	221.781.099.252	45.838.996.481	44.510.818.642	2.521.543.317	7.654.211.222	322.306.668.914
Hao mòn trong năm	2.254.488.064	-	-	464.667.260	-	2.719.155.324
Tăng khác	-	-	-	1.665.444.589	-	1.665.444.589
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.191.959.554)	(5.799.065.098)	-	-	(12.991.024.652)
Giảm khác	(618.324.000)	(965.799.807)	(699.644.782)	-	-	(2.283.768.589)
Tại ngày 31/12/2015	1.529.043.603.575	355.221.705.890	344.687.846.540	23.465.459.258	100.023.666.363	2.352.442.281.626
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	715.365.456.891	122.313.997.508	110.850.055.558	4.977.375.662	8.094.211.422	961.601.097.041
Tại ngày 31/12/2015	777.185.729.638	211.746.800.688	228.746.031.558	8.824.952.308	440.000.200	1.226.943.514.392

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

đồng

đồng

đồng

(Chi tiết tại mục V.13.2 Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	-	1.061.959.443	1.061.959.443
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	1.061.959.443	1.061.959.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	1.029.849.854	1.029.849.854
Khấu hao trong năm	-	13.333.333	13.333.333
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	1.043.183.187	1.043.183.187
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	-	32.109.589	32.109.589
Tại ngày 31/12/2015	-	18.776.256	18.776.256
<i>Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:</i>		1.021.959.443	đồng

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
- Dự án khai thác phần lò giếng mức 00 đến -175	88.235.015.195	61.432.404.883
- Dự án khai thác phần lò giếng khu vực Cánh Gà	433.205.455	18.001.251.819
- Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò giếng từ +105 -:- +00 khu trung tâm Vàng Danh	-	3.121.573.000
- Dự án xây dựng nhà máy tuyển Vàng Danh II	224.921.705.231	137.807.940.658
- Dự án đầu tư các thiết bị, mở rộng mặt bằng sản xuất	-	7.536.877.654
- Dự án xây dựng nhà ăn số 6	8.942.364.796	-
- Các công trình khác	2.349.676.588	4.489.499.141
Cộng	324.881.967.265	232.389.547.155

11. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
+ Chi phí lãi vay phải trả	-	765.026.488
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	42.626.048.015	38.175.479.115
+ Chi phí phải trả các công trình xây dựng	6.425.498.128	-
Cộng	49.051.546.143	38.940.505.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	2.635.289.216	2.635.289.216	1.861.935.976	1.861.935.976
- Bảo hiểm xã hội	-	-	15.064.211	15.064.211
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.102.459.979	10.102.459.979	14.262.655.599	14.262.655.599
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.516.708.234	30.516.708.234	30.313.970.210	30.313.970.210
+ Kinh phí Đảng	477.063.407	477.063.407	409.130.675	409.130.675
+ Quỹ hoạt động của Công ty	1.407.663.078	1.407.663.078	2.180.667.518	2.180.667.518
+ Quỹ hỗ trợ tương trợ	663.328.764	663.328.764	649.399.119	649.399.119
+ Quỹ văn hóa thể thao	746.347.038	746.347.038	1.007.325.830	1.007.325.830
+ Thuế TNCN phải trả CNV	731.776.420	731.776.420	311.005.722	311.005.722
+ Thu và chi hệ tiền đoàn phí công đoàn	-	-	1.961.425.202	1.961.425.202
+ Phải trả tiền thưởng tiết kiệm chi phí	3.904.428.000	3.904.428.000	3.798.180.000	3.798.180.000
+ Tiền bù ăn phải trả CNV	10.901.500	10.901.500	5.879.889.800	5.879.889.800
+ Tiền đặt cọc các công trình xây dựng	-	-	5.897.311.000	5.897.311.000
+ Phải trả giá trị dở dang của than giao thầu	19.233.699.728	19.233.699.728	6.177.479.560	6.177.479.560
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.341.500.299	3.341.500.299	2.042.155.784	2.042.155.784
Cộng	43.254.457.429	43.254.457.429	46.453.625.996	46.453.625.996

13. Vay và nợ thuê tài chính**13.1 Các khoản vay**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Phân loại thành vay ngắn hạn)</i>				
+ NH TMCP Công thương - CN Ông B	22.036.839.185	22.036.839.185	-	-
+ NH ĐT và PTVN - CN Tây Nam QN	128.514.578.628	128.514.578.628	105.909.675.189	105.909.675.189
+ NH Ngoại thương VN - CN QN	198.251.506.024	198.251.506.024	142.510.370.000	142.510.370.000
+ NH TMCP Quốc tế VN - CN QN	6.655.198.782	6.655.198.782	13.598.806.798	13.598.806.798
+ NH TMCP Hàng hải - CN QN	-	-	2.139.509.979	2.139.509.979
+ NH TMCP Sài Gòn - HN	1.994.101.681	1.994.101.681	4.384.200.986	4.384.200.986
+ NH TMCP Quân đội - CN QN	1.646.251.200	1.646.251.200	1.078.251.200	1.078.251.200
+ Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	-	-	2.037.884.000	2.037.884.000
Cộng	359.098.475.500	359.098.475.500	271.658.698.152	271.658.698.152
<i>Vay dài hạn</i>				
+ NH TMCP Công thương - CN Ông B	33.866.000.000	33.866.000.000	29.860.946.000	29.860.946.000
+ NH ĐT và PTVN - CN Tây Nam QN	296.836.550.545	296.836.550.545	275.941.918.252	275.941.918.252
+ NH Ngoại thương VN - CN QN	504.969.076.197	504.969.076.197	401.846.149.054	401.846.149.054
+ NH TMCP Quốc tế VN - CN QN	2.779.754.598	2.779.754.598	8.403.278.482	8.403.278.482
+ NH TMCP Sài Gòn - HN	12.072.000.000	12.072.000.000	-	-
+ NH TMCP Quân đội - CN QN	2.398.696.299	2.398.696.299	1.617.654.901	1.617.654.901
+ Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	-	-	1.528.413.300	1.528.413.300
Cộng	852.922.077.639	852.922.077.639	719.198.359.989	719.198.359.989

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: 185 Nguyễn Văn Cừ, TP. Vũng Bì, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

13.2 Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Khoản vay DH đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
+ NH TMCP Công thương - CN Ông Bì	55.902.839.185	22.036.839.185	Từ năm 2016 đến năm 2018	8,5%	Hệ thống xir lý bùn nước NM tuyển than, các tài sản hình thành trong dự án dự trữ sản xuất
+ NH ĐT và PTVN - CN Tây Nam QN	425.351.129.173	128.514.578.628	Theo từng khế ước	8,5%	Các tài sản hình thành trong tương lai của dự án đầu tư khai thác phân lò giồng mức +-0 đến -175 mô than Vàng Danh
+ NH Ngoại thương VN - CN QN	703.220.582.221	198.251.506.024	Từ năm 2016 đến năm 2018	8,5%	Quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ dự án Khai thác giồng khu Cảnh Gà- Mô than Vàng Danh
+ NH TMCP Quốc tế VN - CN QN	9.434.953.380	6.655.198.782	Từ năm 2016 đến năm 2020	8,5%	Các tài sản hình thành từ dự án tăng năng lực sản xuất
+ NH TMCP Sài Gòn - HN	14.066.101.681	1.994.101.681	27/10/2022	8,5%	Toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư Công trình hội trường đa năng 500 chỗ
+ NH TMCP Quân Đội - CN QN	4.044.947.499	1.646.251.200	Từ năm 2017 đến năm 2020	8,5%	Quyền sử dụng và quyền sở hữu hạng mục công trình nhà giao ca công trường Giồng Vàng Danh
Cộng	1.212.020.553.139	359.098.475.500			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2015	01/01/2015
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	187.675.984
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	187.675.984

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	6.102.992.395	138.839.356.089	144.942.348.484	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.895.076.680	16.684.914.326	19.327.835.113	4.252.155.893
Thuế thu nhập cá nhân	753.701.522	3.943.973.452	4.114.877.665	582.797.309
Thuế tài nguyên	22.263.380.800	285.269.646.100	235.427.265.921	72.105.760.979
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	463.648.437	14.992.798.490	15.456.446.927	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2.252.640.000	33.038.640.000	30.679.330.000	4.611.950.000
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	110.319.881.000	110.319.881.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
+ Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	38.731.439.834	603.092.209.457	560.270.985.110	81.552.664.181

15.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2015	Số phải thu	Số đã thu	31/12/2015
Thuế bảo vệ môi trường	362.859.900	48.217.400	-	314.642.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	378.864.936	378.864.936
Các loại thuế khác	2.840.045	327.195.317	324.355.272	-
+ Thuế SD đất nông nghiệp	2.840.045	327.195.317	324.355.272	-
Cộng	365.699.945	375.412.717	703.220.208	693.507.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	249.972.560.000	(110.000.000)	65.362.047.023	12.221.521.412	15.109.245.823	-	342.555.374.258
Tăng vốn trong năm trước	170.262.480.000	-	-	-	-	-	170.262.480.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	93.543.229.401	-
Tăng khác	-	(83.100.000)	8.913.982.847	-	15.455.917.620	-	24.286.800.467
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(42.023.504.000)	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(51.519.725.401)	-
Giảm khác	-	-	-	(12.221.521.412)	(23.496.884.412)	-	(35.718.405.824)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	420.235.040.000	(193.100.000)	14.913.982.847	-	7.068.279.031	-	442.024.201.878
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	56.698.577.414	56.698.577.414
Tăng khác	-	(150.000.000)	11.306.299.918	-	8.184.637.383	-	19.340.937.301
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	-	(29.416.452.800)	(29.416.452.800)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(27.282.124.614)	(27.282.124.614)
Giảm khác	-	-	-	-	(11.306.299.918)	-	(11.306.299.918)
Số dư cuối năm nay	420.235.040.000	(343.100.000)	26.220.282.765	-	3.946.616.496	-	450.058.839.261

(*): Tại ngày 31/12/2015, Công ty đang tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và quy định tại công văn số 559/TKV-KS ngày 19/02/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam gửi người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Tập đoàn						
CN Than - KSVN	280.829.380.000	280.829.380.000	-	280.829.380.000	280.829.380.000	-
Công ty cổ phần Cơ điện lạnh	22.343.770.000	22.343.770.000	-	22.343.770.000	22.343.770.000	-
Vốn góp của các cổ đông	117.061.890.000	117.061.890.000	-	117.061.890.000	117.061.890.000	-
Cộng	420.235.040.000	420.235.040.000	-	420.235.040.000	420.235.040.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	420.235.040.000	249.972.560.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	170.262.480.000
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	420.235.040.000	420.235.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.416.452.800	42.023.504.000

Cổ phiếu:

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.023.504	42.023.504
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.023.504	42.023.504
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.023.504	42.023.504
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.023.504	42.023.504
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.023.504	42.023.504
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	7%	10%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	3.946.616.496	7.068.279.031

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản nhận giữ hộ	-	-
Ngoại tệ các loại	-	-
Kim khí quý, đá quý	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	1.326.529.176	868.704.407
+ Các khoản phải thu của cá nhân đơn phương chấm dứt HĐLĐ, bồi thường CF đào tạo	1.323.336.180	865.511.411
+ Các khoản phải thu khách hàng	3.192.996	3.192.996
Cộng	1.326.529.176	868.704.407

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.309.939.253.624	3.494.790.657.598
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	3.118.474.506.274	3.255.309.621.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.563.687.570	239.481.035.871
Doanh thu từ các dự án thuộc quỹ môi trường	168.901.059.780	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.309.939.253.624	3.494.790.657.598
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	3.118.474.506.274	3.255.309.621.727
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	22.563.687.570	239.481.035.871
Doanh thu thuần từ các dự án thuộc quỹ môi trường	168.901.059.780	-

19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.710.192.137.691	2.791.445.349.933
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.440.378.673	239.481.035.871
Giá vốn của các dự án thuộc quỹ môi trường	168.901.059.780	-
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	2.901.533.576.144	3.030.926.385.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.409.994.635	2.452.340.664
Lãi ký quỹ môi trường	234.492.758	55.715.194
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.644.487.393	2.508.055.858

21. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	84.597.279.906	115.649.149.457
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	33.761.125
Cộng	84.597.279.906	115.682.910.582

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	57.286.971.779	60.049.663.394
- Chi nguyên vật liệu	10.856.127.428	9.061.650.521
- Chi phí văn phòng phẩm	855.199.612	1.194.413.782
- Chi phí khấu hao	13.029.144.400	18.997.143.024
- Thuế, phí, lệ phí	118.862.727.707	103.935.903.095
- Chi phí dự phòng	1.543.854.877	3.006.454.531
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.325.798.310	3.958.948.634
- Chi phí khác bằng tiền	36.799.057.720	30.200.108.604
Cộng	243.558.881.833	230.404.285.585
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.504.676.086	2.270.351.475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.821.722.431	1.842.523.953
Cộng	4.326.398.517	4.112.875.428
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	197.226.362	-
- Các khoản ghi giảm khác	113.626.876	-
Cộng	310.853.238	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.684.914.326	27.286.980.822
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	621.548.105
Cộng	16.684.914.326	27.908.528.927

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	73.571.167.724	121.264.082.344
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	2.269.351.940	2.213.353.680
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>3.122.424.597</u>	<u>4.281.662.435</u>
Các khoản phạt	-	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.122.424.597	4.281.662.435
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(853.072.657)</u>	<u>(2.068.308.755)</u>
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(487.779.587)
CF sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ đã tính vào thu nhập chịu thuế năm trước.	(853.072.657)	-
Hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.580.529.168)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	75.840.519.664	123.477.436.024
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	75.840.519.664	123.477.436.024
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	16.684.914.326	27.286.980.822
Thuế TNDN phải trả đầu năm	6.895.076.680	4.705.937.575
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	621.548.105
Thuế TNDN đã trả trong năm	(19.327.835.113)	(25.719.389.822)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	4.252.155.893	6.895.076.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****23.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	187.675.984	(187.675.984)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ đầu thuế chưa sử dụng	853.072.657	(853.072.657)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	187.675.984	(187.675.984)

24. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập khác	888.493.068	6.836.805.258
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	710.343.124	5.249.919.308
- Tiền bồi thường thu được	177.227.638	141.898.511
- Các khoản khác	922.306	1.444.987.439
Chi phí khác	6.884.929.961	1.744.978.971
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
- Tiền thuế đất truy thu do điều chỉnh đơn giá	6.464.892.509	1.074.159.915
- Các khoản khác	420.037.452	858.495.040
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(5.996.436.893)	5.091.826.287

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	762.035.165.441	795.888.432.685
Chi phí nhân công	869.057.548.693	870.149.829.873
Chi phí khấu hao TSCĐ	322.320.002.247	382.467.860.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.477.882.244	166.657.019.487
Chi phí khác bằng tiền	831.031.426.543	744.190.041.957
Cộng	2.951.922.025.168	2.959.353.184.781

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.698.577.414	93.543.229.401
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	37.601.090.184	93.543.229.401
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	42.023.504	26.350.026
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	895	3.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2015, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương và thưởng	2.613.361.500	2.528.800.000
Phụ cấp	373.680.000	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	2.987.041.500	2.528.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
I. Phải thu khách hàng			
Trung tâm y tế than khu vực Vàng Danh	Cty cùng Tập đoàn	866.753.000	928.160.000
Công ty Xây dựng hầm lò II	Cty cùng Tập đoàn	3.669.570.011	3.696.222.163
Công ty Than Mông Dương	Cty cùng Tập đoàn	-	438.862.800
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	95.460.000	126.640.000
Công ty CP Cơ khí và TB áp lực - VVMI	Cty cùng Tập đoàn	1.781.934	6.467.984
Công ty CP Đầu tư và xây dựng - VVMI	Cty cùng Tập đoàn	-	13.835.118
Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Cty cùng Tập đoàn	-	101.308.960
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	1.090.909
Trường cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	292.125.492
Trường cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	71.152.026
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cty cùng Tập đoàn	1.163.811.003	336.482.750
Xí nghiệp xử lý nước Uông Bí - CN Công ty TNHH MTV Môi trường	Cty cùng Tập đoàn	80.450.820	325.924.001
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	133.255.801.177	-
Công ty CP Kho vận đá bạc - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	3.122.873.289.572	2.805.277.162.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
I. Phải thu khách hàng (TT)			
Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV	Cty cùng Tập đoàn	-	88.765.965.950
Công ty Kho vận và cảng Cẩm phá	Cty cùng Tập đoàn	-	191.610.673.010
Công ty Kho vận Hòn Gai-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	149.141.572.512
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cty cùng Tập đoàn	-	16.895.727.979
Công ty than Đồng Vông	Cty cùng Tập đoàn	-	13.148.700
Công ty CP Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cty cùng Tập đoàn	92.175.816	134.896.169
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	28.800.000	7.989.011.099
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cty cùng Tập đoàn	496.805.137	-
II. Phải thu khác			
Công ty CP Kho vận đá bạc - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	3.019.179.113	-
III. Phải trả người bán			
Công ty CP Giám định Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	1.824.404.875	1.845.297.585
Công ty than Đồng Vông	Cty cùng Tập đoàn	-	179.415.629
Trung tâm y tế than khu vực Vàng Danh	Cty cùng Tập đoàn	3.710.346.224	3.485.024.700
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	Cty cùng Tập đoàn	19.196.556	19.105.368
CN Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	Cty cùng Tập đoàn	544.130.000	-
CN Công ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	Cty cùng Tập đoàn	25.855.899.232	24.976.672.437
Công ty CP Công nghiệp ô tô Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	3.074.378.400	3.875.435.000
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	9.769.456.249	31.087.731.630
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Ông Bí TKV	Cty cùng Tập đoàn	348.111.172	939.823.138
Trung tâm cấp cứu mỏ Hạ Long - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	2.139.356.837	5.013.392.720
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	22.927.316.026	-
Xí nghiệp vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	Cty cùng Tập đoàn	4.254.189.160	9.686.743.300
Công ty CP Cơ khí và TB áp lực - VVMI	Cty cùng Tập đoàn	71.759.815.244	-
Công ty vật tư hoá chất mỏ HN - CN Tổng công ty CN hoá chất mỏ Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	4.255.807.200	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng VVMI	Cty cùng Tập đoàn	3.305.761.532	-
CN Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI tại HN	Cty cùng Tập đoàn	14.236.078.000	17.576.935.100
Viện cơ khí và năng lượng mỏ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	24.465.621.000	11.893.877.217
Bệnh viện than khoáng sản	Cty cùng Tập đoàn	29.104.759	-
CN Công ty CP Vật tư TKV tại Hà Nội	Cty cùng Tập đoàn	13.377.953.100	19.273.084.400
Công ty CP phát triển CN và thiết bị mỏ	Cty cùng Tập đoàn	19.306.681.006	15.476.217.149
Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO	Cty cùng Tập đoàn	-	183.127.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
III. Phải trả người bán (TT)			
Trung tâm XNK hợp tác - VVMI	Cty cùng Tập đoàn	-	258.465.000
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	8.908.043.566	7.203.537.367
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	6.345.041.007	11.812.661.850
Công ty CP XNK mỏ Việt Bắc	Cty cùng Tập đoàn	3.574.212.000	2.973.070.000
Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	44.097.226.056	6.593.552.712
Công ty Xây dựng hầm lò II - TKV	Cty cùng Tập đoàn	85.310.017.154	69.506.653.541
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Bạch Thái Bưởi	Cty cùng Tập đoàn	54.322.991.520	65.709.048.931
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Bạch Thái Bưởi	Cty cùng Tập đoàn	10.115.737.803	-
Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Cty cùng Tập đoàn	7.860.717.788	30.531.073.505
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Cty cùng Tập đoàn	381.776.831	-
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	51.303.482.122	53.871.202.606
Công ty CP Hạ Long	Cty cùng Tập đoàn	542.165.320	3.242.067.600
Xí nghiệp sàng tuyển và cảng Công ty than Uông Bí	Cty cùng Tập đoàn	-	7.520.853
Công ty CP thiết bị điện Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	8.087.008.855
Trung tâm an toàn mỏ	Cty cùng Tập đoàn	2.190.216.595	2.597.811.331
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	16.830.693.500	19.250.870.500
Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp - Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	14.245.375.000	10.832.972.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cty cùng Tập đoàn	63.300.848.042	6.084.031.710
Tạp chí Than khoáng sản Việt Nam	Cty cùng Tập đoàn	144.750.000	219.120.000
Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	12.173.358.909	1.795.947.727
Trung tâm y tế lao động	Cty cùng Tập đoàn	-	14.873.440
CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	1.465.100.000	41.110.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí	Cty cùng Tập đoàn	4.936.086.467	-
Công ty CP XNK than - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	6.305.229.300	4.914.708.348
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	632.216.000	249.021.900
CN Công ty CP XNK than - Vinacomin tại Hà Nội	Cty cùng Tập đoàn	26.830.400.000	1.037.000.000
Công ty CP cơ khí Hòn Gai	Cty cùng Tập đoàn	433.185.000	1.105.345.000
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV	Cty cùng Tập đoàn	56.658.093.960	-
Công ty CP vật tư và vận tải - ITASCO	Cty cùng Tập đoàn	11.936.739.800	9.565.650.000
Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Cty cùng Tập đoàn	-	64.500.000
Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị - VVMI	Cty cùng Tập đoàn	9.001.130.100	2.851.434.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
III. Phải trả người bán (TT)			
XN xử lý nước Uông Bí - CN Công ty TNHH MTV Môi trường Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	2.801.775.485	10.850.993.840
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	Cty cùng Tập đoàn	111.581.183.289	24.455.860.865
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cty cùng Tập đoàn	50.681.645.944	42.165.463.501
Công ty CP Sản xuất thương mại than Uông Bí	Cty cùng Tập đoàn	25.361.351.769	46.544.994.243
Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	34.742.281	738.789.870
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh-TKV	Cty cùng Tập đoàn	634.283.936	1.056.180.994
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	25.714.844.584	20.301.640.620

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
I. Phải thu khách hàng			
Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	190.184.167.494	160.460.485.620
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	Công ty mẹ	23.810.467.492	5.962.393.927
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cty cùng Tập đoàn	-	18.242.562.545
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	3.771.740.313
Công ty Kho vận Hòn Gai-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	4.055.729.763
Công ty Tuyển than Hòn Gai-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	96.291.215
II. Phải thu khác		3.019.179.113	-
Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	3.019.179.113	-
III. Phải trả người bán		160.909.692.342	39.668.301.442
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	157.483.186	109.070.940
Trung tâm y tế Than Khu vực Vàng Danh	Cty cùng Tập đoàn	1.069.366.024	314.671.500
CN tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	Cty cùng Tập đoàn	6.178.722	6.694.261
CN Công ty CP xuất nhập khẩu than Vinacomin tại Quảng Ninh	Cty cùng Tập đoàn	249.865.000	-
CN Công ty CP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	Cty cùng Tập đoàn	1.534.984.330	816.652.808
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	262.320.520	-
Công ty CP cơ khí Mạo Khê Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	549.120.000	8.860.000
CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty than Uông Bí TKV	Cty cùng Tập đoàn	60.488.778	51.228.408
Trung tâm cấp cứu mỏ Hạ Long - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	546.561.560	110.194.800
Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	6.678.578.235	20.473.737
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Cty cùng Tập đoàn	10.254.330.818	8.636.247.433
Công ty vật tư hóa chất mỏ HN - CN Tổng công ty CN hoá chất mỏ Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	64.680.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
III. Phải trả người bán (TT)			
Công ty CP đầu tư và xây dựng - VVMI	Cty cùng Tập đoàn	373.710.714	-
CN Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI tại Hà Nội	Cty cùng Tập đoàn	1.158.363.800	152.901.173
Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	947.450.800	405.371.933
Công ty CP vật tư -TKV - CN Hà Nội	Cty cùng Tập đoàn	1.353.403.150	-
Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	Cty cùng Tập đoàn	3.066.251.542	1.320.897.738
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	2.146.163.986	1.433.724.874
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc -VVMI	Cty cùng Tập đoàn	1.356.741.184	695.899.995
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	7.642.824.000	-
Công ty xây dựng hầm lò II -TKV	Cty cùng Tập đoàn	13.340.528.074	3.449.373.317
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi	Cty cùng Tập đoàn	1.151.088.327	1.030.659.334
Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Cty cùng Tập đoàn	262.595.332	-
Công ty CP cơ điện Uông Bí-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	4.331.263.803	3.733.799.069
Trung tâm an toàn mỏ	Cty cùng Tập đoàn	657.428.172	-
CN Công ty CP tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	Cty cùng Tập đoàn	379.874.000	30.250.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cty cùng Tập đoàn	19.504.772.224	1.795.770.174
Chi nhánh CTCP chế tạo máy - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	116.754.000	166.900.000
Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn		57.060.000
Trung tâm y tế lao động	Cty cùng Tập đoàn		14.873.440
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Uông bí	Cty cùng Tập đoàn	2.112.630.841	447.637.417
Công ty CP Xuất nhập khẩu than Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn		64.240.000
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV	Cty cùng Tập đoàn	13.905.581.285	3.329.822.327
Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Cty cùng Tập đoàn	1.260.992.100	-
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	Cty cùng Tập đoàn	48.044.716.680	60.660.614
Công ty CP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	51.724.392	51.724.392
Trường cao đẳng nghề than-KS Việt nam	Cty cùng Tập đoàn	12.786.514.606	7.026.564.277
Công ty CP vật tư và vận tải ITASCO	Cty cùng Tập đoàn	692.725.000	551.820.500
Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	218.647.921	218.647.921
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh-TKV	Cty cùng Tập đoàn	488.866.761	1.135.713.014
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	2.124.122.475	2.419.896.046
IV. Trả trước cho người bán dài hạn		45.227.485.000	4.427.016.000
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	45.227.485.000	
CN Công ty CP XNK than -Vinacomin tại Hà nội	Cty cùng Tập đoàn	-	4.427.016.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>MS</i>	<i>Số trên BCKT</i>	<i>Số phân loại lại</i>	<i>Chênh lệch</i>
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	135	13.378.930.111	13.325.998.114	(52.931.997)
Tài sản ngắn hạn khác	158	389.602.326	-	(389.602.326)
Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	15.049.999.400	15.049.999.400
Phải thu dài hạn khác	218	15.049.999.400	16.855.141.044	1.805.141.644
Tài sản dài hạn khác	268	16.412.606.721	-	(16.412.606.721)
Vay và nợ ngắn hạn	311	-	271.658.698.152	271.658.698.152
Vay và nợ dài hạn	334	990.857.058.141	719.198.359.989	(271.658.698.152)
Nợ khó đòi đã xử lý	504	276.853.355	-	(276.853.355)
B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập khác	32	9.855.142.559	6.836.805.258	(3.018.337.301)
Chi phí khác	40	4.763.316.272	1.744.978.971	(3.018.337.301)

Uông Bí, ngày 15 tháng 03 năm 2016



TRẦN THỊ THU THẢO

Người lập



NGUYỄN QUÝ DŨNG

Kế toán trưởng



PHAN XUÂN THỦY

Giám đốc